

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20 tháng 03 năm 2015 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hồng Quang	Ủy viên
Bà Mai Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Vãn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Đức	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hào	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

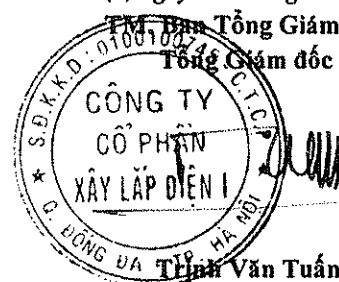
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 27 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hàng Kiểm Toán AASC Quyền số: SCT/BS

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên

PHÓ CHỦ TỊCH Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1918-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.610.497.915.820	1.878.738.396.622
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	414.907.865.578	284.960.384.538
111	1. Tiền		57.007.865.578	99.560.384.538
112	2. Các khoản tương đương tiền		357.900.000.000	185.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		537.981.609.417	870.716.785.113
131	1. Phải thu của khách hàng		364.122.267.677	827.664.201.219
132	2. Trả trước cho người bán		164.438.767.560	53.114.806.908
135	5. Các khoản phải thu khác	4	19.696.186.189	14.086.922.874
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.275.612.009)	(24.149.145.888)
140	IV. Hàng tồn kho	5	626.061.010.473	702.195.987.291
141	1. Hàng tồn kho		626.061.010.473	702.566.805.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(370.817.837)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.547.430.352	20.865.239.680
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.127.483.366	550.875.372
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.473.043.991	275.822.454
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	11.317.247	5.575.582
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	18.935.585.748	20.032.966.272
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		467.544.724.862	241.724.508.726
220	II. Tài sản cố định		238.239.635.415	91.225.144.429
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	76.129.864.940	74.857.048.698
222	- Nguyên giá		250.475.007.397	235.778.212.432
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(174.345.142.457)	(160.921.163.734)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	1.821.341.013	2.334.284.135
228	- Nguyên giá		10.913.551.854	10.913.551.854
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.092.210.841)	(8.579.267.719)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	160.288.429.462	14.033.811.596
240	III. Bất động sản đầu tư	11	91.844.704.143	9.768.451.171
241	- Nguyên giá		96.348.430.488	11.076.525.175
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.503.726.345)	(1.308.074.004)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	117.679.864.705	116.439.682.379
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		112.858.094.705	110.417.912.379
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.821.770.000	6.021.770.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.819.465.653	19.849.648.328
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.601.709.815	13.742.854.645
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	3.568.215.838	5.918.657.683
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	649.540.000	188.136.000
269	VI. Lợi thế thương mại		2.961.054.946	4.441.582.419
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.078.042.640.682	2.120.462.905.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.177.806.489.013	1.624.181.308.083
310	I. Nợ ngắn hạn		1.071.017.140.632	1.623.977.853.538
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	115.282.617.572	386.573.223.066
312	2. Phải trả cho người bán		445.486.761.051	326.526.023.665
313	3. Người mua trả tiền trước		33.726.662.631	620.111.523.612
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	106.362.263.393	74.642.713.451
315	5. Phải trả người lao động		69.454.926.002	46.637.092.628
316	6. Chi phí phải trả	17	89.952.868.924	18.225.105.819
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	55.173.108.130	41.643.312.048
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	142.872.861.394	102.311.446.904
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		12.705.071.535	7.307.412.345
330	II. Nợ dài hạn		106.789.348.381	203.454.545
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	139.211.321	199.200.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	74.357.198.239	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	2.663.541.460	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		29.373.583.619	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		255.813.742	4.254.545
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		863.831.621.517	462.341.492.281
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	863.831.621.517	462.341.492.281
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		201.000.000.000	180.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.187.500	4.726.187.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.886.924.872	5.011.985.488
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.320.000)	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		432.841.146	432.841.146
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.104.247.862	(1.202.574.565)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		20.801.830.931	15.826.517.442
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		17.585.970.291	12.915.963.569
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		611.297.938.915	244.630.571.701
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		36.404.530.152	33.940.104.984
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.078.042.640.682	2.120.462.905.348

Người lập biểu

Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		12.495.360.777	12.373.726.137
5. Ngoại tệ các loại USD		55.752,45	10.175,30

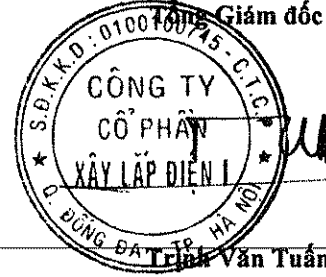
Người lập biểu

Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.100.045.836.079	2.024.239.105.550		
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.100.045.836.079	2.024.239.105.550		
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.433.028.747.241	1.604.976.903.704		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		667.017.088.838	419.262.201.846		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.709.920.408	1.883.915.135		
22	7. Chi phí tài chính	26	13.514.923.095	50.775.732.779		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.763.965.879	50.313.562.310		
24	8. Chi phí bán hàng		17.739.472.861	75.643.969.264		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		94.173.478.220	108.987.438.042		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		549.299.135.070	185.738.976.896		
31	11. Thu nhập khác	27	4.948.625.147	7.420.433.825		
32	12. Chi phí khác	28	5.505.331.950	2.846.123.688		
40	13. Lợi nhuận khác		(556.706.803)	4.574.310.137		
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		133.359.899	-		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		548.875.788.166	190.313.287.033		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.1	119.124.840.396	53.387.126.824		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.2	5.013.983.305	(5.534.168.885)		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		424.736.964.465	142.460.329.094		
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.345.741.130	3.094.372.752		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		423.391.223.335	139.365.956.342		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	21.064	6.934		

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

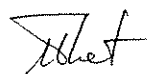
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		548.875.788.166	190.313.287.033
	2. Điều chỉnh các khoản		85.031.170.994	160.340.764.471
02	- Khấu hao TSCĐ	8; 9; 11	22.728.407.296	18.402.792.468
03	- Các khoản dự phòng		55.690.646.393	99.631.362.379
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25; 26	65.436.220	(83.590.256)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	25; 27; 28	(6.217.284.794)	(7.923.362.430)
06	- Chi phí lãi vay	26	12.763.965.879	50.313.562.310
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		633.906.959.160	350.654.051.504
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		424.729.929.054	(374.702.807.843)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		47.041.696.718	(271.083.655.213)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(345.771.499.920)	630.441.599.603
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		564.536.836	(2.485.257.803)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(12.617.311.571)	(56.374.337.766)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(110.593.847.723)	(21.456.446.803)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.753.930.363	12.761.910.436
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.347.378.010)	(6.684.857.595)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		631.667.014.907	261.070.198.520
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(299.830.074.970)	(14.783.065.676)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		595.348.556	1.263.736.008
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(20.207.226.168)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.200.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.471.020.642	1.718.193.975
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(290.563.705.772)	(32.008.361.861)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	10.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		674.634.695.789	1.084.904.269.206
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(871.568.103.044)	(1.111.553.295.380)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.229.844.960)	(2.177.987.672)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(211.163.252.215)	(18.827.013.846)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		129.940.056.920	210.234.822.813
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		284.960.384.538	74.723.627.463
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		7.424.120	1.934.262
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	414.907.865.578	284.960.384.538

Người lập biểu

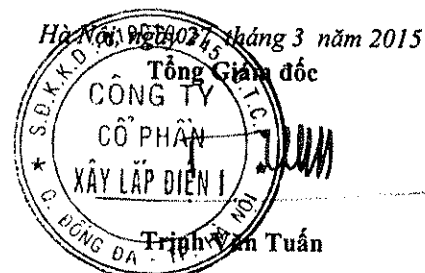


Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20 tháng 03 năm 2015 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Đăng ký kinh doanh là 201.000.000.000 đồng; tương đương 20.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ thực góp
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Năng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Tư vấn điện I	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	80%	80%
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	47,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	Cụm Công nghiệp Tân Tiến, xã Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên.	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ	60%	63,38%

Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ thực góp
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng	24,80%	24,80%

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất kinh doanh, thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã hoàn thành Dự án Trung tâm thương mại và Nhà ở căn hộ Xây lắp điện I (Mỹ Đình Plaza), đã bàn giao căn hộ và đưa vào sử dụng, khai thác sau đầu tư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó (5 năm).

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	8.918.392.605	6.753.010.085
Tiền gửi ngân hàng	48.089.472.973	92.807.374.453
Các khoản tương đương tiền	357.900.000.000	185.400.000.000
	414.907.865.578	284.960.384.538

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4%/năm đến 5,7 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	4.960.199.588	5.458.372.413
Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù	9.120.720.110	2.007.374.504
Phải thu tiền BHXH của các phòng ban	740.008.070	623.610.283
Phải thu khác	4.875.258.421	5.997.565.674
	19.696.186.189	14.086.922.874

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	139.504.020
Nguyên liệu, vật liệu	133.555.985.039	59.069.688.885
Công cụ, dụng cụ	857.952.400	843.899.632
Chi phí SXKD dở dang	491.647.073.034	642.429.224.429
Thành phẩm	-	56.074.611
Hàng hóa	-	7.260.908
Hàng gửi đi bán	-	21.152.643
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(370.817.837)
	626.061.010.473	702.195.987.291

Trong đó chi tiết một số khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lớn

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án

TTTM và nhà ở Mỹ Đình	23.578.041.095	476.378.498.651
Dự án Nhà ở Xây lắp điện 1 Hà Đông (*)	103.853.861.180	1.239.407.281

Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp

Cải tạo , nâng cấp ĐZ220Kv Cai Lậy - Trà Nóc	1.483.302.648	4.314.394.726
EPC Dì dờn lưới điện qua khu Nhà Bè Metrocity	706.946.371	3.297.198.195
ĐZ đầu nối vào TBA 220kV Tuyên Quang	659.921.573	18.014.110.167
ĐZ 220kV Thường Tín - Kim Động	166.795.825	9.744.853.924
Gói 14 Xây lắp G54-G63 ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu và mở rộng Trạm 500kV Sơn La	25.058.319.947	17.166.667
Gói 3 Lô 2 ĐZ 220kV Cầu Bông - Đức Hòa nhánh rẽ và ĐZ 220kV Cầu Bông - Hooc Môn - rẽ Bình Tân	19.341.801.877	-

Lô 5.1 xây lắp từ ĐĐ - G21ĐZ 220kV Bắc Kạn - Cao Bằng	18.499.684.926	-
ĐZ 500kV NĐ Duyên Hải - Mỹ Tho (NDP2-G16)	14.551.590.414	-
Gói 01-EPCYP3 dự án TBA 110kV Yên Phong 3 và đường dây đấu nối	16.429.589.429	-
Di dời trạm lưới điện 110kV Thủ Đức - An Khánh - Việt Thành 1 trong khu đô thị mới Thủ Thiêm	15.778.251.310	-

Chi phí sản xuất kinh doanh - hoạt động sản xuất công nghiệp

CCCT ĐZ 500/220kv Bắc Ninh 2 - Phó Nối và ĐZ đấu nối TBA 500kV Phó Nối	-	15.724.409.456
CCCT 110kV Pakbo-Saravan (Laos-AG)	29.133.326.440	-
CCCT ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu gói 1 lô 1.1 và 1.4	76.353.368.034	-
CCCT Sân bay Nội Bài	5.247.609.035	-

(*): Dự án "Nhà ở Xây lắp Điện I Hà Đông- PCCI Complex" tại phường Phú Lương, quận Hà Đông, TP Hà Nội của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I xây dựng công trình có chức năng hỗn hợp văn phòng làm việc, thương mại và căn hộ chung cư, bao gồm 2 tòa nhà 15 tầng (mỗi tòa nhà gồm 2 tháp) với Tổng vốn đầu tư dự kiến là 413,070 tỷ đồng, khởi công năm 2014, dự kiến hoàn thành vào quý 1/2016.

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	11.317.247	5.570.201
Các khoản phí, lệ phí	-	5.381
	11.317.247	5.575.582

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	18.542.747.276	19.379.299.782
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	392.838.472	653.666.490
	18.935.585.748	20.032.966.272

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Chi tiết tại Phụ lục 01 trang 31

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng TSCĐ vô hình VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.634.265.854	279.286.000	10.913.551.854
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.634.265.854	279.286.000	10.913.551.854
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.379.471.035	199.796.684	8.579.267.719
Số tăng trong năm	476.309.790	36.633.332	512.943.122
- Khấu hao trong năm	476.309.790	36.633.332	512.943.122
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.855.780.825	236.430.016	9.092.210.841
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.254.794.819	79.489.316	2.334.284.135
Tại ngày cuối năm	1.778.485.029	42.855.984	1.821.341.013

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	160.162.279.761	13.886.863.779
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Nhà máy Thủy điện Trung Thu (**)	92.128.481.078	13.886.863.779
Xây mới và bọc composit bể mạ	2.166.555.862	-
Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 (*)	32.398.404.923	-
Dự án Thủy điện Bảo Lâm 2 (*)	7.192.411.128	-
Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 (*)	26.272.029.097	-
Dự án Thủy điện Móng Ân	4.397.673	-
Mua sắm tài sản	116.014.701	70.160.362
Sửa chữa lớn TSCĐ	10.135.000	76.787.455
	<u>160.288.429.462</u>	<u>14.033.811.596</u>

Cụm Dự án Thủy điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.
 Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014.
 Dự án Thủy điện Bảo Lâm 2 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000150 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013.
 Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014.

(**) Nhà máy thủy điện Trung thu được thực hiện theo quyết định số 1883/QĐ-BCT ngày 15/4/2009 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đầu tư do UBND tỉnh Điện Biên cấp lần đầu ngày 10/2/2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/05/2013 cho Công ty cổ phần thủy điện Trung thu (Công ty con của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I). Nhà máy thủy điện Trung thu nằm trên địa bàn các xã Trung Thu, Sính Phình, Mường Báng thuộc huyện Tủa Chùa và xã Pa Ham thuộc huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.076.525.175	11.076.525.175
Số tăng trong năm	85.271.905.313	85.271.905.313
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	85.271.905.313	85.271.905.313
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>96.348.430.488</u>	<u>96.348.430.488</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.308.074.004	1.308.074.004
Số tăng trong năm	3.195.652.341	3.195.652.341
- Khấu hao trong năm	3.195.652.341	3.195.652.341
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>4.503.726.345</u>	<u>4.503.726.345</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.768.451.171	9.768.451.171
Tại ngày cuối năm	<u>91.844.704.143</u>	<u>91.844.704.143</u>

Giá trị hợp lý bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc định giá.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	112.858.094.705	110.417.912.379
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	112.858.094.705	110.417.912.379
Đầu tư dài hạn khác	4.821.770.000	6.021.770.000
	<u>117.679.864.705</u>	<u>116.439.682.379</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	24,80%	24,80%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	400.000	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	-	120.000	-	1.200.000.000
Ngân hàng BIDV	46.431	44.420	821.770.000	821.770.000
			<u>4.821.770.000</u>	<u>6.021.770.000</u>

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.203.981.962	8.146.171.964
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.040.821.476	3.529.226.957
Thuê đất trả trước nhiều năm	315.996.025	1.574.145.003
Tiền thuê nhà trả trước nhiều năm	874.524.999	320.710.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	166.385.353	172.599.815
	<u>12.601.709.815</u>	<u>13.742.854.645</u>

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	649.540.000	188.136.000
	649.540.000	188.136.000

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	115.282.617.572	386.573.223.066
Vay ngân hàng	108.132.617.572	373.509.019.466
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	73.426.714.092	221.459.898.891
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.236.241.599	30.493.327.471
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	5.511.351.105	62.786.946.599
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	22.114.996.204	17.885.386.707
Ngân hàng TMCP Quân đội	3.843.314.572	40.883.459.798
Vay đối tượng khác	7.150.000.000	13.064.203.600
Cộng	115.282.617.572	386.573.223.066

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	9.414.354.129	30.282.909.125
Thuế TNDN	52.138.231.612	43.607.238.939
Thuế thu nhập cá nhân	543.507.126	582.480.778
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	44.266.036.126	169.815.252
Các loại thuế khác	134.400	269.357
	106.362.263.393	74.642.713.451

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	77.451.864.798	9.898.863.461
Chi phí Dự án Mỹ Đình Plaza	9.487.868.815	-
Chi phí vận chuyển	1.513.636.735	1.876.794.004
Chi phí lãi vay	131.751.244	201.633.458
Chi phí nguyên vật liệu	1.093.110.940	6.001.348.518
Chi phí phải trả khác	274.636.392	246.466.378
	89.952.868.924	18.225.105.819

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.250.115.361	1.340.605.079
Bảo hiểm xã hội	684.295.781	1.463.986.772
Bảo hiểm y tế	204.880.404	299.619.848
Bảo hiểm thất nghiệp	119.133.853	152.528.848
Tiền bảo trì Chung cư Nàng Hương, Chung cư Mỹ Đình	21.130.920.676	11.791.465.278
Phải trả về cổ tức	909.774.103	139.619.063
Phải trả về lãi vay	295.273.288	78.736.766
Phải trả tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	15.093.670.281	2.170.888.184
Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	8.091.036.018	6.131.405.160
Phải trả, phải nộp khác	7.394.008.365	18.074.457.050
	55.173.108.130	41.643.312.048

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	42.387.868.297	56.730.438.989
Chi phí bảo hành công trình xây lắp	100.484.993.097	45.581.007.915
	142.872.861.394	102.311.446.904

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	139.211.321	199.200.000
	139.211.321	199.200.000

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	74.357.198.239	-
Vay ngân hàng	74.357.198.239	-
	74.357.198.239	-

Chi tiết vay dài hạn cuối năm

(*) Hợp đồng tín dụng Số 01/2014/5876829/HĐTD ngày 11 tháng 09 năm 2014

Hạn mức khoản vay: 578.990.000.000 VNĐ

Mục đích sử dụng vốn vay: Khoản vay để thanh toán các chi phí thực hiện dự án nhà máy Thủy Điện Trung Thu do Bên vay lập đúng theo kế hoạch góp và sử dụng Vốn đầu tư Dự án.

Biện pháp bảo đảm: Bên vay thế chấp cho BIDV Hà Nội quyền sử dụng đất và các bất động sản khác, các công trình dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản... liên quan đến dự án Thủy điện Trung Thu.

Thời hạn vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời hạn gốc là 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất: Áp dụng thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày ký Hợp đồng (áp dụng cho toàn bộ dư nợ trước và sau khi nhận được nguồn bồi hoàn REDP).

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	VND	VND
Số dư đầu năm trước	140.000.000.000	25.832.187.500	3.261.985.488	(18.106.000.000)	432.841.146	717.039.224	11.796.873.394	9.153.056.781	148.516.711.503		321.604.695.036	
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	13.000.000.000	(13.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(8.106.000.000)	-	18.106.000.000	-	-	-	-	(27.000.000.000)	-	10.000.000.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	27.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	139.365.956.342	-	139.365.956.342	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	372.062.459	-	372.062.459	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	4.029.644.048	-	(4.029.644.048)	-	-	-
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	3.762.906.788	(3.762.906.788)	-	-	-
Trích quỹ Dự phòng tài chính	-	-	1.750.000.000	-	-	-	-	-	(1.750.000.000)	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.419.791.042)	-	(5.419.791.042)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.919.613.789)	-	-	(961.816.725)	-	(2.881.430.514)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	244.630.571.701	-	244.630.571.701	-
Số dư cuối năm trước	180.000.000.000	4.726.187.500	5.011.985.488	(4.320.000)	432.841.146	(1.202.574.565)	15.826.517.442	12.915.963.569	611.297.938.915		462.341.492.281	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	21.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	(21.000.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	423.391.223.335	-	423.391.223.335	-
Tăng khác trong năm	-	-	-	(4.320.000)	-	2.306.822.427	-	-	1.443.433.665	-	3.750.256.092	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	4.975.313.489	-	(4.975.313.489)	-	(4.320.000)	-
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	4.670.006.722	(4.670.006.722)	-	-	-
Trích quỹ Dự phòng tài chính	-	-	1.874.939.384	-	-	-	-	-	(1.874.939.384)	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.176.343.332)	-	(9.176.343.332)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.470.686.859)	-	(1.470.686.859)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	611.297.938.915	-	611.297.938.915	-
Số dư cuối năm nay	201.000.000.000	4.726.187.500	6.886.924.872	(4.320.000)	432.841.146	1.104.247.862	20.801.830.931	17.585.970.291	863.831.621.517		863.831.621.517	

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Dự án Khu liên hợp gang thép Cao Bằng của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng- Công ty liên kết được phân ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	140.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	21.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	201.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.000.000.000	27.000.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-PCC1-HĐQT ngày 27/06/2014, Công ty thông qua nội dung lấy ý kiến đã được cổ đông Công ty thông qua như sau:

- Thông qua phương án trả cổ tức năm 2013:

Nguồn thực hiện: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc quyền sử dụng của cổ đông Công ty mẹ thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán năm 2013.

Mức chia cổ tức 2013 là 36 tỷ đồng, tương ứng 20% vốn điều lệ trong đó:

+ Bằng tiền mặt: 15 tỷ đồng, tương ứng 8,3333333% vốn điều lệ

+ Bằng cổ phần: 21 tỷ đồng, tương ứng 11,6666667% vốn điều lệ

- Thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ (lần 5): tăng vốn điều lệ từ 180 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng nhằm huy động vốn phục vụ đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh với hai hình thức:

+ Trả cổ tức năm 2013: 2.100.000 cổ phần với số tiền tương ứng là 21 tỷ đồng.

+ Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 4.900.000 cổ phần với số tiền tương ứng là 49 tỷ đồng.

c. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.100.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.100.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	432	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.099.568	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.099.568	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	62.253.024	24.205.269.183
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	525.609.418.069	953.676.105.019
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.842.565.300	4.558.547.307
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.842.102.615.736	1.022.278.931.599
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	708.458.941.337	-
Doanh thu khác	18.970.042.613	19.520.252.442
	3.100.045.836.079	2.024.239.105.550

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.462.428	23.855.087.138
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	469.420.866.419	743.107.515.800
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	3.556.224.048	970.679.054
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.519.100.960.323	822.002.463.715
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	426.771.029.164	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(301.431.738)	(976.831.450)
Giá vốn khác	14.421.636.597	16.017.989.447
	<u>2.433.028.747.241</u>	<u>1.604.976.903.704</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.431.554.292	1.308.112.412
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	238.541.255	81.440.818
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	357.818	83.912.188
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	39.466.350	410.081.563
Doanh thu hoạt động tài chính khác	693	368.154
	<u>7.709.920.408</u>	<u>1.883.915.135</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.763.965.879	50.313.562.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	685.163.178	461.827.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	65.794.038	321.932
Chi phí tài chính khác	-	21.146
	<u>13.514.923.095</u>	<u>50.775.732.779</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	595.348.556	2.405.163.300
Thu nhập từ CCDC	298.793.178	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình	3.138.588.331	4.376.443.124
Thu nhập khác	915.895.082	638.827.401
	<u>4.948.625.147</u>	<u>7.420.433.825</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	1.849.084.404	2.159.138.610
Chi phí thanh lý CCDC	56.709.531	-
Chi phí khác	3.599.538.015	686.985.078
	5.505.331.950	2.846.123.688

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	111.337.835.654	30.398.983.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	13.445.102.339	17.330.045.248
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Công ty mẹ	(5.658.097.597)	5.658.097.597
	119.124.840.396	53.387.126.824

29.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	141.803.461	-
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	5.658.097.597
Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	3.426.412.377	260.560.086
	3.568.215.838	5.918.657.683
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoãn nhập dự phòng đầu tư tài chính	561.677.557	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoãn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa	2.101.863.903	-
	2.663.541.460	-

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	(5.658.097.597)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản	5.658.097.597	-
CP thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	(3.426.412.377)	(260.560.086)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	260.560.086	384.488.798
CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	561.677.557	-
CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng bảo hành sản phẩm	2.101.863.903	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	(141.803.461)	-
	5.013.983.305	(5.534.168.885)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	423.391.223.335	139.365.956.342
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	423.391.223.335	139.365.956.342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.099.811	20.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.064	6.934

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	991.748.180.201	908.411.350.729
Chi phí nhân công	286.165.570.969	219.006.744.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.728.407.296	18.402.792.468
Chi phí dự phòng, bảo hành	59.200.052.561	99.631.362.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	948.424.509.656	748.778.552.788
Chi phí khác bằng tiền	59.261.945.403	59.264.729.451
Cộng	2.352.805.764.881	2.053.495.532.330

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.907.865.578	-	284.960.384.538	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	383.818.453.866	(10.275.612.009)	841.751.124.093	(24.149.145.888)
Đầu tư dài hạn	4.821.770.000	-	6.021.770.000	-
	803.548.089.444	(10.275.612.009)	1.132.733.278.631	(24.149.145.888)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ	189.639.815.811	386.573.223.066
Phải trả người bán, phải trả khác	500.799.080.502	368.368.535.713
Chi phí phải trả	89.952.868.924	18.225.105.819
	780.391.765.237	773.166.864.598

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.907.865.578		414.907.865.578	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.542.841.857		373.542.841.857	
Đầu tư dài hạn		4.821.770.000	4.821.770.000	
	788.450.707.435	4.821.770.000	-	793.272.477.435
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.960.384.538		284.960.384.538	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	817.601.978.205		817.601.978.205	
Đầu tư dài hạn		6.021.770.000	6.021.770.000	
	1.102.562.362.743	6.021.770.000	-	1.108.584.132.743

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	115.282.617.572	74.357.198.239	-	189.639.815.811
Phải trả người bán, phải trả khác	479.528.948.505	21.270.131.997	-	500.799.080.502
Chi phí phải trả	89.952.868.924	-	-	89.952.868.924
	684.764.435.001	95.627.330.236	-	780.391.765.237
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	386.573.223.066	-	386.573.223.066	
Phải trả người bán, phải trả khác	356.377.870.435	11.990.665.278	368.368.535.713	
Chi phí phải trả	18.225.105.819		18.225.105.819	
	761.176.199.320	11.990.665.278	-	773.166.864.598

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

a. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

b. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 20 tháng 03 năm 2015, Công ty đã đăng ký thay đổi nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cụ thể: vốn điều lệ tăng từ 180 tỷ (tương đương 18.000.000 cổ phần) lên 201 tỷ tương đương 20.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng; đồng thời bổ sung một số nội dung liên quan đến ngành nghề kinh doanh.

c. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiết tại Phụ lục số 02 trang 32

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

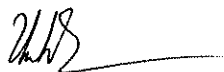
Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	4.748.135.364	4.116.908.021

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

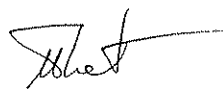
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

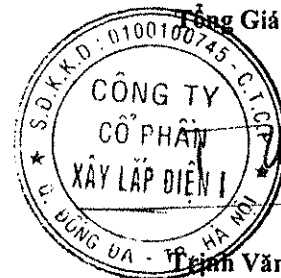
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá TSCĐ											
Số dư đầu năm	56.736.491.080	127.623.605.281	45.481.708.573	5.286.537.513	649.869.985	235.778.212.432					
Số tăng trong năm	6.971.591.903	7.037.825.769	5.245.953.455	1.506.656.364	-	20.762.027.491					
- Mua trong năm	-	7.037.825.769	5.245.953.455	1.506.656.364	-	13.790.435.588					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.971.591.903	-	-	-	-	6.971.591.903					
Giảm trong năm	(3.692.629.065)	(996.949.937)	(1.273.580.797)	-	(102.072.727)	(6.065.232.526)					
- Thanh lý, nhượng bán	(87.400.002)	(996.949.937)	(1.273.580.797)	-	(102.072.727)	(2.460.003.463)					
- Phá dỡ tài sản	(3.605.229.063)	-	-	-	-	(3.605.229.063)					
Số dư cuối năm	60.015.453.918	133.664.481.113	49.454.081.231	6.793.193.877	547.797.258	250.475.007.397					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	33.630.896.912	95.373.328.023	28.828.201.981	2.753.025.614	335.711.204	160.921.163.734					
Số tăng trong năm	3.757.844.254	8.757.476.840	3.966.128.830	1.019.191.877	139.485.044	17.640.126.845					
- Khấu hao trong năm	3.757.844.254	8.757.476.840	3.966.128.830	1.019.191.877	139.485.044	17.640.126.845					
Giảm trong năm	(2.421.697.228)	(582.005.073)	(1.135.891.281)	-	(76.554.540)	(4.216.148.122)					
- Thanh lý, nhượng bán	(50.656.129)	(582.005.073)	(1.135.891.281)	-	(76.554.540)	(1.845.107.023)					
- Phá dỡ tài sản	(2.371.041.099)	-	-	-	-	(2.371.041.099)					
Số dư cuối năm	34.967.043.938	103.548.799.790	31.658.439.530	3.772.217.491	398.641.708	174.345.142.457					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	23.105.594.168	32.250.277.258	16.653.506.592	2.533.511.899	314.158.781	74.857.048.698					
Tại ngày cuối năm	25.048.409.980	30.115.681.323	17.795.641.701	3.020.976.386	149.155.550	76.129.864.940					